

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT ÁP DỤNG CHO ĐỐI TƯỢNG KHÁM CHỮA BỆNH CÓ THẺ BHYT
(Theo Nghị quyết 140/2024/NQ-HĐND ngày 10/12/2024)

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ	Ghi chú
	I. KHÁM BỆNH			
1	Công khám tại khối điều trị (BV hạng III)	Lần	39.800	
2	Công khám tại phòng khám khu vực (BV hạng IV)	Lần	36.500	
3	Công khám tại các trạm y tế (BV hạng IV)	Lần	36.500	
4	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).	Lần	200.000	
	II. GIƯỜNG BỆNH			
5	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu	ngày	364.400	
6	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa nội tổng hợp	ngày	245.000	
7	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp	ngày	211.000	
8	Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Y học cổ truyền	ngày	169.200	
9	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	ngày	211.000	
10	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	ngày	241.300	
11	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	ngày	202.300	
12	Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Vật lý trị liệu - PHCN	ngày	169.200	
	III. XÉT NGHIỆM			
	1. XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC			
13	Định nhóm máu tại giường		42.100	
14	Tìm giun chỉ trong máu		37.300	

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ	Ghi chú
15	Thời gian máu chảy phương pháp Duke		13.600	
16	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)		16.000	
17	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)		43.500	
18	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)		70.800	
19	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)		28.400	
20	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)		39.700	
21	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)		24.800	
22	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)		42.100	
23	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu		24.800	
24	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu		22.200	
	2. XÉT NGHIỆM NƯỚC TIỂU			
25	Định lượng Creatinin (niệu)		16.800	
26	Định lượng Glucose (niệu)		14.400	
27	Định lượng Protein (niệu)		14.400	
28	Định lượng Urê (niệu)		16.800	
29	Xentonic/sắc tố mật/muối mật/urobilinogen		6.600	
30	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]		44.800	
31	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]		44.800	
32	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)		28.600	
33	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]		44.800	
34	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]		44.800	
	3. XÉT NGHIỆM SINH HÓA			
35	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)		16.000	
36	Định lượng sắt huyết thanh		33.600	
37	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương		58.300	

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ	Ghi chú
38	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]		89.700	
39	Đo hoạt độ Lipase [Máu]		61.700	
40	Định lượng Sắt [Máu]		33.600	
41	Định lượng Albumin [Máu]		22.400	
42	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28.000	
43	Định lượng Protein toàn phần [Máu]		22.400	
44	Định lượng HbA1c [Máu]		105.300	
45	Đường máu mao mạch		16.000	
46	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]		30.200	
47	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)		44.800	
48	Định lượng Acid Uric [Máu]		22.400	
49	Đo hoạt độ Amylase [Máu]		22.400	
50	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		22.400	
51	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		22.400	
52	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]		22.400	
53	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]		22.400	
54	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]		13.400	
55	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)		28.000	
56	Định lượng Creatinin (máu)		22.400	
57	Định lượng Glucose [Máu]		22.400	
58	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]		20.000	
59	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]		28.000	
60	Định lượng Urê máu [Máu]		22.400	
61	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28.000	
62	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)		56.100	
63	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]		414.700	

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ	Ghi chú
64	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]		95.300	
65	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]		144.200	
66	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]		144.200	
67	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]		156.200	
68	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]		89.700	
69	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]		67.300	
70	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]		67.300	
71	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]		95.300	
72	Định lượng T3 (Tri iodothyronine)[Máu]		67.300	
73	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]		67.300	
74	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]		61.700	
	4. XÉT NGHIỆM GIẢI PHẪU BỆNH			
75	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học		190.400	
76	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim		190.400	
77	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp		308.300	
78	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da		308.300	
79	Chọc hút kim nhỏ các hạch		308.300	
80	Tế bào học nước tiểu		190.400	
81	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou		417.200	
82	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy		190.400	
83	Chọc hút kim nhỏ mô mềm		308.300	
	5. XÉT NGHIỆM VI SINH			
84	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen		74.200	
85	Helicobacter pylori Ag test nhanh		171.100	
86	HBsAb test nhanh		65.200	
87	Dengue virus NS1Ag test nhanh		142.500	

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ	Ghi chú
88	Influenza virus A, B test nhanh		185.700	
89	Trichomonas vaginalis soi tươi		45.500	
90	Trichomonas vaginalis nhuộm soi		45.500	
91	HBeAg test nhanh		65.200	
92	HCV Ab test nhanh		58.600	
93	Streptococcus pyogenes ASO		45.500	
94	Vi khuẩn nhuộm soi		74.200	
95	HBsAg test nhanh		58.600	
96	HIV Ab test nhanh		58.600	
97	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi		41.700	
98	Đơn bào đường ruột soi tươi		45.500	
99	Đơn bào đường ruột nhuộm soi		45.500	
100	Trứng giun, sán soi tươi		45.500	
101	Trứng giun soi tập trung		45.500	
102	Vi nấm soi tươi		45.500	
103	Vi nấm nhuộm soi		45.500	
104	Dengue virus IgM/IgG test nhanh		142.500	
	IV. CHUẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH, THĂM DÒ CHỨC NĂNG			
	1. X-QUANG			
105	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiên	Lần	73.300	
106	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Lần	73.300	
107	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Lần	73.300	
108	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Lần	73.300	
109	Chụp X-quang Blondeau	Lần	73.300	
110	Chụp X-quang Hirtz	Lần	73.300	
111	Chụp X-quang hàm chéch một bên	Lần	73.300	

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ	Ghi chú
112	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Lần	73.300	
113	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Lần	73.300	
114	Chụp X-quang Schuller	Lần	73.300	
115	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Lần	73.300	
116	Chụp X-quang mỏm trâm	Lần	73.300	
117	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Lần	73.300	
118	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Lần	73.300	
119	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Lần	73.300	
120	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Lần	73.300	
121	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Lần	73.300	
122	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Lần	73.300	
123	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn	Lần	73.300	
124	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Lần	73.300	
125	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Lần	73.300	
126	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Lần	73.300	
127	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Lần	73.300	
128	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Lần	73.300	
129	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Lần	73.300	
130	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Lần	73.300	
131	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Lần	73.300	
132	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Lần	73.300	
133	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Lần	73.300	
134	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Lần	73.300	
135	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Lần	73.300	
136	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Lần	73.300	
137	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Lần	73.300	

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ	Ghi chú
138	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Lần	73.300	
139	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Lần	73.300	
140	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	73.300	
141	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Lần	73.300	
142	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Lần	73.300	
143	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	73.300	
144	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	73.300	
145	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Lần	73.300	
146	Chụp X-quang ngực thẳng	Lần	73.300	
147	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Lần	73.300	
148	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Lần	73.300	
149	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Lần	73.300	
150	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Lần	73.300	
151	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Lần	264.800	
152	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Lần	73.300	
153	Chụp X-quang Chausse III	Lần	73.300	
154	Chụp X-quang Stenvers	Lần	73.300	
155	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Lần	73.300	
156	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Lần	124.300	
157	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Lần	264.800	
	2. SIÊU ÂM			
158	Siêu âm hạch vùng cổ	Lần	58.600	
159	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Lần	58.600	
160	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Lần	195.600	
161	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Lần	58.600	
162	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Lần	58.600	

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ	Ghi chú
163	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Lần	58.600	
164	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Lần	58.600	
165	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Lần	58.600	
166	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Lần	58.600	
167	Siêu âm tử cung phần phụ	Lần	58.600	
168	Siêu âm tuyến giáp	Lần	58.600	
169	Siêu âm các tuyến nước bọt	Lần	58.600	
170	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Lần	58.600	
171	Siêu âm màng phổi	Lần	58.600	
172	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Lần	58.600	
173	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Lần	58.600	
174	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Lần	252.300	
175	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Lần	89.300	
176	Siêu âm doppler gan lách	Lần	89.300	
177	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	Lần	252.300	
178	Siêu âm doppler động mạch thận	Lần	252.300	
179	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Lần	89.300	
180	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Lần	89.300	
181	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Lần	252.300	
182	Siêu âm doppler động mạch tử cung	Lần	252.300	
183	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Lần	58.600	
184	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Lần	58.600	
185	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Lần	252.300	
186	Siêu âm doppler tim, van tim	Lần	252.300	

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ	Ghi chú
187	Siêu âm tuyến vú hai bên	Lần	58.600	
188	Siêu âm doppler tuyến vú	Lần	89.300	
189	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Lần	58.600	
190	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	Lần	89.300	
191	Siêu âm dương vật	Lần	58.600	
192	Siêu âm doppler dương vật	Lần	89.300	
193	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	Lần	252.300	
	3. ĐIỆN TIM			
194	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Lần	39.900	
195	Điện tim thường	Lần	39.900	
	4. ĐIỆN NÃO ĐỒ			
196	Điện não đồ thường quy	Lần	75.200	
	5. ĐO CHỨC NĂNG HÔ HẤP			
197	Đo chức năng hô hấp	Lần	144.300	
	6. NỘI SOI			
198	Nội soi Tai Mũi Họng	Lần	116.100	
199	Nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng	Lần	40.000	
200	Nội soi thực quản-dạ dày, lấy dị vật	Lần	1.743.100	
201	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Lần	276.500	
202	Nội soi cổ tử cung	Lần	68.100	
	V. PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT			
203	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Lần	398.600	
204	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Lần	398.600	
205	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Lần	398.600	
206	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Lần	398.600	

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ	Ghi chú
207	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Lần	1.385.400	
208	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5cm	Lần	874.800	
209	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Lần	1.322.100	
210	Bóc nang tuyến Bartholin	Lần	1.369.400	
211	Cắt u vú lành tính	Lần	3.135.800	
212	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Lần	2.140.700	
213	Cắt u bao gân	Lần	2.140.700	
214	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Lần	1.456.700	
215	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Lần	1.920.900	
216	Cắt hẹp bao quy đầu	Lần	1.509.500	
217	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	Lần	2.816.900	
218	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Lần	2.816.900	
219	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Lần	3.512.900	
220	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Lần	5.204.600	
221	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	Lần	3.226.900	
222	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Lần	1.857.900	
223	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Lần	2.767.900	
224	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Lần	771.000	
225	Cắt các u lành vùng cổ	Lần	2.928.100	
226	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lần	2.501.900	
227	Khâu da mi đơn giản	Lần	897.100	
228	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu da tai	Lần	1.385.400	
229	Khâu vết thương vùng môi	Lần	1.509.500	
230	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Lần	2.767.900	
231	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Lần	369.500	

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ	Ghi chú
232	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	Lần	1.322.100	
233	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	Lần	2.140.700	
234	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	Lần	2.816.900	
235	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Lần	2.816.900	
236	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Lần	2.396.200	
237	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Lần	3.302.900	
238	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Lần	3.302.900	
239	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	Lần	2.698.800	
240	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	Lần	2.698.800	
241	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	Lần	3.302.900	
242	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	Lần	3.011.900	
243	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	Lần	3.226.900	
244	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	Lần	3.302.900	
245	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)	Lần	2.698.800	
246	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Lần	1.208.800	
247	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	Lần	771.000	
248	Nhổ răng vĩnh viễn	Lần	239.500	
249	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	Lần	1.208.800	
250	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Lần	2.604.700	
251	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	Lần	2.604.700	
252	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	Lần	2.390.200	
253	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	Lần	2.604.700	
254	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Lần	1.475.400	
255	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Lần	2.276.400	
256	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Lần	2.816.800	

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ	Ghi chú
257	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Lần	4.304.000	
258	Phẫu thuật làm mồm cụt ngón và đốt bàn ngón	Lần	2.493.700	
259	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	Lần	2.276.400	
260	Cắt u vú lành tính	Lần	2.595.700	
261	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Lần	2.604.700	
262	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	Lần	2.493.700	
263	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lần	1.959.100	
264	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Lần	2.149.000	
265	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	Lần	2.276.400	
266	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Lần	2.276.400	
267	Mở khí quản cấp cứu	Lần	759.800	
268	Nhổ răng sữa	Lần	46.600	
269	Hút đờm hầu họng	Lần	14.100	
270	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Lần	269.500	
271	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Lần	354.200	
272	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Lần	289.500	
273	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Lần	194.700	
274	Chích rạch áp xe nhỏ	Lần	218.500	
275	Chích áp xe tầng sinh môn	Lần	873.000	
276	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Lần	889.700	
277	Đo khúc xạ máy	Lần	12.700	
278	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Lần	162.900	
279	Làm thuốc tai	Lần	22.000	
280	Lấy dị vật họng miệng	Lần	43.100	
281	Khí dung mũi họng	Lần	27.500	

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ	Ghi chú
282	Trích áp xe tuyến Bartholin	Lần	951.600	
283	Lấy dị vật âm đạo	Lần	653.700	
284	Bóc nang tuyến Bartholin	Lần	1.369.400	
285	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Lần	218.500	
286	Hút nang bao hoạt dịch	Lần	129.600	
287	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Lần	126.700	
288	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	262.900	
289	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	262.900	
290	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Lần	279.500	
291	Làm thuốc vết khâu tăng sinh mô nhiễm khuẩn	Lần	94.600	
292	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Lần	313.500	
293	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Lần	436.200	
294	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh	Lần	191.500	
295	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Lần	236.500	
296	Trích áp xe vú	Lần	251.500	
297	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Lần	450.000	
298	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lần	359.500	
299	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lần	727.900	
300	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lần	99.400	
301	Lấy calci kết mạc	Lần	40.900	
302	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Lần	40.300	
303	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Lần	344.200	
304	Rạch áp xe mi	Lần	218.500	
305	Khâu vết rách vành tai	Lần	194.700	
306	Lấy dị vật tai	Lần	530.700	

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ	Ghi chú
307	Lấy dị vật tai	Lần	170.600	
308	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Lần	530.700	
309	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Lần	170.600	
310	Chọc hút dịch vành tai	Lần	64.300	
311	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lần	70.300	
312	Bơm thuốc thanh quản	Lần	22.000	
313	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Lần	194.700	
314	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Lần	269.500	
315	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Lần	289.500	
316	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Lần	354.200	
317	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Lần	40.300	
318	Tha y băng vết mổ	Lần	121.400	
319	Thay băng vết mổ	Lần	193.600	
320	Thay băng vết mổ	Lần	275.600	
321	Thay băng vết mổ.	Lần	64.300	
322	Thay băng vết mổ	Lần	89.500	
323	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Lần	218.500	
324	Lấy cao răng	Lần	159.100	
325	Lấy cao răng	Lần	92.500	
326	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Lần	280.500	
327	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Ins	Lần	136.200	
328	Tiêm khớp gối	Lần	104.400	
329	Tiêm khớp bàn ngón chân	Lần	104.400	
330	Tiêm khớp cổ tay	Lần	104.400	

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ	Ghi chú
331	Tiêm khớp bàn ngón tay	Lần	104.400	
332	Tiêm khớp đốt ngón tay	Lần	104.400	
333	Tiêm khớp khuỷu tay	Lần	104.400	
334	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Lần	76.000	
335	Lấy dị vật kết mạc	Lần	71.500	
336	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một	Lần	14.100	
337	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Lần	248.500	
338	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Lần	27.500	
339	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Lần	58.400	
340	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Lần	532.500	
341	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Lần	101.800	
342	Thông bàng quang	Lần	101.800	
343	Rửa bàng quang lấy máu cục	Lần	230.500	
344	Đặt ống thông dạ dày	Lần	101.800	
345	Rửa dạ dày cấp cứu	Lần	152.000	
346	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Lần	622.500	
347	Thụt tháo	Lần	92.400	
348	Thụt giữ	Lần	92.400	
349	Đặt ống thông hậu môn	Lần	92.400	
350	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Lần	153.700	
351	Thụt tháo phân	Lần	92.400	
352	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	195.900	
353	Chọc dò dịch màng phổi	Lần	153.700	
354	Chọc hút khí màng phổi	Lần	162.900	
355	Khí dung thuốc giãn phế quản	Lần	27.500	

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ	Ghi chú
356	Thay canuyn mở khí quản	Lần	263.700	
357	Hút dịch khớp gối	Lần	129.600	
358	Hút dịch khớp khuỷu	Lần	129.600	
359	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	144.900	
360	Hút dịch khớp cổ chân	Lần	129.600	
361	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	144.900	
362	Hút dịch khớp cổ tay	Lần	129.600	
363	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	144.900	
364	Hút dịch khớp vai	Lần	129.600	
365	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	144.900	
366	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	144.900	
367	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	171.900	
368	Bơm thông lệ đạo	Lần	65.100	
369	Bơm thông lệ đạo	Lần	105.800	
370	Đốt lông xiêu, nhổ lông xiêu	Lần	53.600	
371	Bơm rửa lệ đạo	Lần	41.200	
372	Trích chấp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Lần	85.500	
373	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Lần	40.900	
374	Rửa cùng đồ	Lần	48.300	
375	Soi đáy mắt trực tiếp	Lần	60.000	
376	Cắt chỉ khâu kết mạc	Lần	40.300	
377	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Lần	110.600	
378	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Lần	217.200	
379	Nhổ răng thừa	Lần	239.500	
380	Nắn, bó bột trật khớp vai	Lần	342.000	

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ	Ghi chú
381	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Lần	434.600	
382	Nắn, bó bột gãy xương đòn.	Lần	256.600	
383	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Lần	372.700	
384	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Lần	300.100	
385	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Lần	372.700	
386	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Lần	300.100	
387	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Lần	372.700	
388	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Lần	300.100	
389	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu.	Lần	434.600	
390	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Lần	256.600	
391	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Lần	300.100	
392	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Lần	372.700	
393	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Lần	372.700	
394	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Lần	300.100	
395	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Lần	372.700	
396	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Lần	300.100	
397	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Lần	372.700	
398	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Lần	242.400	
399	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Lần	372.700	
400	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Lần	242.400	
401	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Lần	257.000	
402	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Lần	192.400	
403	Nắn, bó bột trật khớp háng	Lần	749.600	
404	Nắn, bó bột trật khớp háng	Lần	370.100	
405	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Lần	372.700	

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ	Ghi chú
406	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Lần	300.100	
407	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Lần	659.600	
408	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Lần	379.600	
409	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Lần	659.600	
410	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Lần	379.600	
411	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Lần	667.000	
412	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Lần	297.000	
413	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Lần	167.000	
414	Nắn, bó bột trật khớp gối	Lần	282.000	
415	Nắn, bó bột trật khớp gối	Lần	182.000	
416	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Lần	372.700	
417	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Lần	300.100	
418	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Lần	372.700	
419	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Lần	300.100	
420	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Lần	372.700	
421	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Lần	300.100	
422	Nắn, bó bột gãy xương chày	Lần	257.000	
423	Nắn, bó bột gãy xương chày	Lần	192.400	
424	Nắn, bó bột gãy xương gót	Lần	167.000	
425	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Lần	257.000	
426	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Lần	257.000	
427	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Lần	192.400	
428	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Lần	434.600	
429	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Lần	256.600	
430	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Lần	282.000	

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ	Ghi chú
431	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Lần	182.000	
432	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Lần	78.300	
433	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng phân ly	Lần	76.000	
434	Đeo nhãn áp	Lần	31.600	
435	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP	Lần	625.000	
436	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	Lần	190.800	
437	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Lần	275.600	
438	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Lần	193.600	
439	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Lần	148.600	
440	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Lần	659.900	
441	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP	Lần	625.000	
442	Thông khí nhân tạo không xâm nhập	Lần	625.000	
443	Chọc hút dịch, khí trung thất	Lần	162.900	
444	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Lần	27.500	
445	Thay canuyn mở khí quản	Lần	263.700	
446	Thay ống nội khí quản	Lần	600.500	
447	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	Lần	885.800	
448	Đặt nội khí quản	Lần	600.500	
449	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Lần	280.500	
450	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Lần	280.500	
451	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Lần	532.400	
452	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Lần	532.400	
453	Đặt catheter động mạch	Lần	1.400.500	
454	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Lần	25.100	
455	Điều trị bằng Parafin	Lần	46.000	

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ	Ghi chú
456	Điều trị bằng sóng ngắn	Lần	41.100	
457	Kỹ thuật kéo giãn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh	Lần	54.800	
458	Tập do cứng khớp	Lần	56.200	
459	Xoa bóp áp lực hơi	Lần	32.900	
460	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Lần	51.800	
461	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Lần	59.300	
462	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Lần	59.300	
463	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Lần	59.300	
464	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Lần	257.000	
465	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Lần	192.400	
466	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Lần	48.900	
467	Điều trị bằng các dòng điện xung	Lần	44.900	
468	Điều trị bằng siêu âm	Lần	48.700	
469	Điều trị bằng sóng xung kích	Lần	71.200	
470	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Lần	40.900	
471	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Lần	50.800	
472	Tập đi với thanh song song	Lần	33.400	
473	Tập đi với khung tập đi	Lần	33.400	
474	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Lần	33.400	
475	Tập đi với chân giả trên gối	Lần	33.400	
476	Tập đi với chân giả dưới gối	Lần	33.400	
477	Tập vận động thụ động	Lần	59.300	
478	Tập vận động có trợ giúp	Lần	59.300	
479	Tập vận động có kháng trở	Lần	59.300	
480	Tập với thang tường	Lần	33.400	

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ	Ghi chú
481	Tập với ròng rọc	Lần	14.700	
482	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Lần	33.400	
483	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Lần	14.700	
484	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Lần	51.300	
485	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Lần	64.900	
486	Tập điều hợp vận động	Lần	59.300	
487	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Lần	33.400	
488	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Lần	59.300	
489	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Lần	59.300	
490	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều	Lần	59.300	
491	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong	Lần	59.300	
492	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Lần	59.300	
493	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	Lần	59.300	
494	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Lần	59.300	
495	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Lần	59.300	
496	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Lần	59.300	
497	Tập với xe đạp tập	Lần	14.700	
	VI. THỦ THUẬT YHCT			
498	Điện châm	Lần	78.300	
499	Thủy châm	Lần	77.100	
500	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Lần	14.000	
501	Sắc thuốc thang	Lần	14.000	
502	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Lần	78.300	
503	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Lần	78.300	
504	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Lần	78.300	

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ	Ghi chú
505	Điện châm điều trị hội chứng stress	Lần	78.300	
506	Điện châm điều trị cảm mạo	Lần	78.300	
507	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Lần	78.300	
508	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Lần	78.300	
509	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Lần	78.300	
510	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Lần	78.300	
511	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Lần	76.000	
512	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Lần	51.300	
513	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Lần	64.900	
514	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Lần	78.300	
515	Điện châm điều trị liệt nửa người	Lần	78.300	
516	Điện châm điều trị mất ngủ	Lần	78.300	
517	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Lần	78.300	
518	Điện châm điều trị nôn nấc	Lần	78.300	
519	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Lần	78.300	
520	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Lần	78.300	
521	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Lần	78.300	
522	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Lần	78.300	
523	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Lần	78.300	
524	Điện châm điều trị đau lưng	Lần	78.300	
525	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Lần	78.300	
526	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Lần	77.100	
527	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Lần	77.100	
528	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Lần	77.100	
529	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	Lần	77.100	

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ	Ghi chú
530	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Lần	77.100	
531	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Lần	77.100	
532	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Lần	77.100	
533	Thủy châm điều trị hen phế quản	Lần	77.100	
534	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Lần	77.100	
535	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Lần	77.100	
536	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Lần	77.100	
537	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Lần	77.100	
538	Thủy châm điều trị sụp mi	Lần	77.100	
539	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Lần	77.100	
540	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Lần	76.000	
541	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Lần	76.000	
542	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Lần	76.000	
543	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Lần	76.000	
544	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Lần	76.000	
545	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Lần	76.000	
546	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Lần	76.000	
547	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Lần	76.000	
548	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Lần	76.000	
549	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Lần	76.000	
550	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Lần	76.000	
551	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Lần	76.000	
552	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Lần	76.000	
553	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Lần	76.000	
554	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Lần	76.000	

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ	Ghi chú
555	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	Lần	76.000	
556	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Lần	76.000	
557	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	Lần	76.000	
558	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	Lần	76.000	
559	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Lần	76.000	
560	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Lần	76.000	
561	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Lần	76.000	
562	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Lần	76.000	
563	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mi	Lần	76.000	
564	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng	Lần	76.000	
565	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực	Lần	76.000	
566	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	Lần	76.000	
567	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	Lần	76.000	
568	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Lần	76.000	
569	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	Lần	76.000	
570	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Lần	76.000	
571	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	Lần	76.000	
572	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	Lần	76.000	
573	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Lần	76.000	
574	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	Lần	76.000	
575	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Lần	76.000	
576	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp	Lần	76.000	
577	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	Lần	76.000	
578	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Lần	76.000	
579	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy.	Lần	76.000	

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ	Ghi chú
580	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Lần	76.000	
581	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Lần	76.000	
582	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Lần	76.000	
583	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Lần	76.000	
584	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Lần	76.000	
585	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Lần	76.000	
586	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Lần	76.000	
587	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Lần	76.000	
588	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương	Lần	76.000	
589	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Lần	76.000	
590	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Lần	76.000	
591	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Lần	76.000	
592	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Lần	76.000	
593	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Lần	78.300	
594	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Lần	78.300	
595	Điện châm điều trị khản tiếng	Lần	78.300	
596	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Lần	78.300	
597	Điện châm điều trị liệt chi trên	Lần	78.300	
598	Điện châm điều trị lác cơ năng	Lần	78.300	
599	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Lần	78.300	
600	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Lần	78.300	
601	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Lần	78.300	
602	Điện châm điều trị ù tai	Lần	78.300	
603	Điện châm điều trị giảm khứ giác	Lần	78.300	
604	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Lần	78.300	

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ	Ghi chú
605	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Lần	78.300	
606	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Lần	78.300	
607	Thuỷ châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Lần	77.100	
608	Thuỷ châm điều trị nấc	Lần	77.100	
609	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	Lần	77.100	
610	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	Lần	77.100	
611	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Lần	77.100	
612	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	Lần	77.100	
613	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	Lần	77.100	
614	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Lần	77.100	
615	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Lần	77.100	
616	Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Lần	77.100	
617	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Lần	77.100	
618	Thuỷ châm điều trị thống kinh	Lần	77.100	
619	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Lần	77.100	
620	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Lần	77.100	
621	Thuỷ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Lần	77.100	
622	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn	Lần	77.100	
623	Thuỷ châm điều trị đau dây V	Lần	77.100	
624	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Lần	77.100	
625	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Lần	77.100	
626	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Lần	77.100	
627	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Lần	77.100	
628	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Lần	77.100	
629	Thuỷ châm điều trị đau răng	Lần	77.100	
630	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Lần	77.100	

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ	Ghi chú
631	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Lần	77.100	
632	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Lần	77.100	
633	Thủy châm điều trị đau lưng	Lần	77.100	
634	Thủy châm điều trị sụp mí.	Lần	77.100	
635	Thủy châm điều trị đau hồ mắt	Lần	77.100	
636	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Lần	77.100	
637	Thủy châm điều trị lác cơ năng	Lần	77.100	
638	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Lần	77.100	
639	Thủy châm điều trị di tinh	Lần	77.100	
640	Điều trị bằng laser công suất thấp nội mạch	Lần	58.400	

TP Nam Định, ngày 01 tháng 01 năm 2025

TRUNG TÂM Y TẾ THÀNH PHỐ NAM ĐỊNH



GIÁM ĐỐC
NGUYỄN THỊ NHUNG